VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật số 16/2017/QH14, ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Thực hiện Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.[1]

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về:

1. Lập, triển khai kế hoạch hằng năm thực hiện Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Chương trình) và Tiểu dự án 1 - Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân, thuộc Dự án 3 - Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị, thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Tiểu dự án 1).

2. Các hoạt động về lâm nghiệp được sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1.

3. Kiểm tra, giám sát, đánh giá, chế độ báo cáo và tổ chức thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1.

---

[1] Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến thực hiện Chương trình.

2. Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, Hộ gia đình người Kinh nghèo; cộng đồng dân cư thôn thuộc các xã khu vực II, khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện Tiểu dự án 1.

Điều 3. Nguyên tắc trong quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1

1. Việc quản lý, điều hành thực hiện Chương trình phải phù hợp quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công, ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan. Việc thực hiện Tiểu dự án 1 theo đúng quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP) và quy định của pháp luật có liên quan.

Việc lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1 theo quy định pháp luật hiện hành và hướng dẫn của Bộ Tài chính. Việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công thực hiện theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công, Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán.

2. Thực hiện hoạt động về lâm nghiệp theo đúng phạm vi của Chương trình và Tiểu dự án 1, đảm bảo không trùng lặp với hoạt động, kinh phí đã được bố trí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác.

a) Đối với diện tích rừng đặc dụng do Ban Quản lý rừng đặc dụng quản lý, hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm khu rừng đặc dụng; diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất do công ty lâm nghiệp được sắp xếp, đổi mới theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp (sau đây viết tắt là công ty lâm nghiệp) quản lý được thực hiện theo phạm vi quản lý, không phân biệt khu vực, được sử dụng kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng trong Chương trình, đồng thời chủ rừng sử dụng kinh phí này để thực hiện khoán bảo vệ rừng theo định mức, cơ chế, chính sách đối với các khu vực tương ứng;

b) Đối với các hoạt động khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, phòng cháy chữa cháy rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng, theo dõi diễn biến

rừng, giám sát, đánh giá, quản lý tài nguyên rừng, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, trồng cây xanh phân tán; thực hiện các chương trình, đề án, kế hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt; các hoạt động, nhiệm vụ đặc thù được thực hiện không phân biệt theo khu vực, kinh phí được xác định trong Chương trình.

3. Phối hợp đồng bộ các biện pháp quản lý và tăng cường lồng ghép, đảm bảo phù hợp, hiệu quả giữa Chương trình với các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025, các Chương trình, đề án, dự án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

4. Các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị quản lý, điều hành chịu trách nhiệm toàn diện về kết quả thực hiện Chương trình và Tiểu dự án 1 thuộc phạm vi quản lý.

5. Đảm bảo công khai, minh bạch trong quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1.

Chương II
LẬP, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HẰNG NĂM

Điều 4. Căn cứ lập kế hoạch

1. Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

3. Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 1719/QĐ-TTg).

4. Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

5. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm, hàng năm.

6. Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm; hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính; hướng dẫn xây dựng kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm

vụ phát triển ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; hướng dẫn xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, hoạt động thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia của Ủy ban dân tộc (Chủ Chương trình).

7. Kết quả thực hiện Chương trình và Tiểu dự án 1 năm trước.

8. Quy định cơ chế, chính sách hiện hành của nhà nước; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi tiêu theo quy định hiện hành.

Điều 5. Nội dung kế hoạch

1. Nội dung kế hoạch hằng năm, gồm:

a) Đánh giá tình hình thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1 năm trước đối với kế hoạch năm (bao gồm kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ; tình hình huy động, phân bổ và quản lý sử dụng nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn lực khác);

b) Bối cảnh, dự báo những thuận lợi, khó khăn, thách thức đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng tại Bộ, ngành, địa phương trong kỳ kế hoạch;

c) Mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1 của kỳ kế hoạch;

d) Nội dung, hoạt động, dự kiến mức vốn bố trí, cơ cấu nguồn vốn theo hoạt động thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1;

đ) Các giải pháp và tổ chức thực hiện kế hoạch;

e) Giám sát và đánh giá việc thực hiện kế hoạch.

2. Kế hoạch thực hiện Chương trình và Tiểu dự án 1 được xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Trình tự lập, triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1

1. Việc lập kế hoạch thực hiện Chương trình và Tiểu dự án 1 hằng năm của các Bộ, ngành, địa phương thực hiện cùng thời điểm lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

2. Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, tổ chức, chủ đầu tư dự án xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình và Tiểu dự án 1 năm sau, gửi cơ quan thường trực Chương trình, Tiểu dự án 1 của Bộ, ngành, địa phương tổng hợp, cụ thể:

a) Đối với Chương trình: Cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ của Bộ, ngành tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình của các tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện; các tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các Sở, ngành tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình của đơn vị;

b) Đối với Tiểu dự án 1: Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 của các tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện; các tổ chức, chủ đầu tư dự án trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các Sở, ngành tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 của đơn vị.

3. Trước ngày 15 tháng 7 hằng năm, cơ quan chuyên môn, đơn vị được giao, tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1 năm sau của Bộ, ngành, địa phương, cụ thể:

a) Đối với Chương trình: Cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ (đối với Bộ, ngành), Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn được giao cấp tỉnh, tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình năm sau của Bộ, ngành, địa phương mình, gửi xin ý kiến các đơn vị liên quan (đối với Bộ, ngành); trình Ban Chỉ đạo cấp tỉnh về Chương trình xem xét thông qua trước khi gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chủ Chương trình), Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;

b) Đối với Tiểu dự án 1: Cơ quan, đơn vị được giao, tổng hợp kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 năm sau của địa phương mình, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương), đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chủ dự án thành phần).

4. Trước ngày 31 tháng 7 hằng năm, các Bộ, ngành, địa phương tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình và Tiểu dự án 1 năm sau, cụ thể:

a) Đối với Chương trình: Gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp;

b) Đối với Tiểu dự án 1: Gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp kế hoạch, nhu cầu kinh phí thực hiện Tiểu dự án 1, gửi Ủy ban Dân tộc tổng hợp.

5. Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, Văn phòng Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình, cơ quan chuyên môn được giao tổng hợp, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự kiến kế hoạch thực hiện Chương trình năm sau trên phạm vi toàn quốc, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

6. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, các Bộ, ngành, địa phương thực hiện Chương trình giao các cơ quan, đơn vị trực thuộc mục tiêu, nhiệm vụ, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm chi tiết theo nội dung, hạng mục thực hiện Chương trình.

Đối với Tiểu dự án 1, việc giao kế hoạch, triển khai thực hiện kế hoạch theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg có liên quan khác.

Chương III
CÁC HOẠT ĐỘNG VỀ LÂM NGHIỆP SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG

Mục 1
CÁC HOẠT ĐỘNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP

Điều 7. Khoán bảo vệ rừng

1. Đối tượng rừng

Diện tích rừng được Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho Tổ chức kinh tế, các đơn vị vũ trang quản lý; diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) quản lý.

2. Bên khoán bảo vệ rừng:

a) Ban quản lý rừng đặc dụng; Ban quản lý rừng phòng hộ; Công ty nông, lâm nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 168/2016/NĐ-CP);

b) Tổ chức, đơn vị được giao rừng theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Bên nhận khoán bảo vệ rừng:

a) Hộ gia đình, cá nhân đang cư trú hợp pháp tại địa phương (xã, phường, thị trấn) theo quy định của Luật cư trú năm 2020; cộng đồng dân cư theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 nơi có đối tượng khoán;

b) Các đơn vị vũ trang đóng quân trên địa bàn, tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương.

4. Tiêu chí xác định bên khoán và bên nhận khoán: Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP. Đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, diện tích rừng giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, bên giao khoán là Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức, đơn vị quản lý và bên nhận khoán là đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Mức hỗ trợ và hạn mức khoán bảo vệ rừng:

a) Mức hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp (sau đây viết tắt là Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg);

b) Hạn mức diện tích rừng nhận khoán: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP.

6. Đối với diện tích rừng giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng, Công ty lâm nghiệp sử dụng kinh phí được hỗ trợ bảo vệ rừng theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Thông tư này để thực hiện khoán bảo vệ rừng; mức khoán thực hiện theo khoản 5 Điều này.

7. Phương thức khoán bảo vệ rừng:

a) Thực hiện thông qua hợp đồng khoán bảo vệ rừng hằng năm theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP;

b) Hằng năm, bên giao khoán có trách nhiệm nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng đối với bên nhận khoán theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh (sau đây viết tắt là Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT).

Điều 8. Quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng, hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng

1. Đối tượng hỗ trợ: Ban quản lý rừng đặc dụng, cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Kinh phí để Ban quản lý rừng đặc dụng tổ chức thuê, khoán bảo vệ rừng; mua sắm trang thiết bị để quản lý, bảo vệ rừng; các hoạt động khác được cấp thẩm quyền phê duyệt;

b) Hỗ trợ đầu tư cho cộng đồng dân cư vùng đệm, gồm: Nâng cao năng lực phát triển sản xuất (khuyến nông, khuyến lâm, giống cây, giống con, thiết bị chế biến nông lâm sản quy mô nhỏ); hỗ trợ vật liệu xây dựng cho thôn bản (đối với các công trình công cộng của cộng đồng như nước sạch, điện chiếu sáng, thông tin liên lạc, đường giao thông thôn bản, nhà văn hóa…).

3. Mức hỗ trợ:

a) Kinh phí hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng đặc dụng: Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020 (sau đây viết tắt là Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg);

b) Kinh phí hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng: Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ hằng năm theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 9. Hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng

1. Đối tượng rừng:

a) Rừng sản xuất là rừng tự nhiên do công ty lâm nghiệp quản lý;

b) Rừng sản xuất là rừng tự nhiên do các Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý tại khu vực nằm ngoài các xã khu vực II, khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

2. Đối tượng được hỗ trợ:

a) Công ty lâm nghiệp;

b) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã, thời gian hỗ trợ thực hiện từ năm 2023.

3. Tiêu chí được hỗ trợ:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất, quyết định giao rừng của cấp có thẩm quyền. Đối với diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý phải có Quyết định công bố hiện trạng rừng cấp huyện;

c) Được nghiệm thu kết quả bảo vệ rừng.

4. Mức hỗ trợ:

a) Công ty lâm nghiệp: Áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 6 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg;

b) Ban quản lý rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo quy định của Bộ Tài chính về quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình.

5. Phương thức hỗ trợ thực hiện dựa trên kết quả bảo vệ rừng hàng năm:

a) Công ty lâm nghiệp: Được cấp có thẩm quyền nghiệm thu kết quả theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT;

b) Ban quản lý rừng, tổ chức được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên, Ủy ban nhân dân cấp xã: Hỗ trợ hằng năm theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp cơ quan kiểm lâm sở tại nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện bảo vệ rừng đối với từng đối tượng nhận hỗ trợ theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT. Kết quả nghiệm thu hàng năm là căn cứ để thanh toán, quyết toán kinh phí.

Điều 10. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng

1. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên:

a) Đối tượng khoanh nuôi: Diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất thuộc đối tượng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên đáp ứng các tiêu chí tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh (sau đây viết tắt là Thông tư số 29/2018/TT-BNNPNT);

b) Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên trên diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao;

c) Tiêu chí được hỗ trợ: Thuộc đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản này; có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất của cấp có thẩm quyền hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp; thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và được nghiệm thu kết quả;

d) Mức hỗ trợ: Áp dụng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 6 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg;

đ) Phương thức hỗ trợ: Thực hiện dựa trên kết quả khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên của đối tượng quy định tại điểm b khoản này, được nghiệm thu theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT.

2. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung:

a) Đối tượng khoanh nuôi: Diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất, thuộc đối tượng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung đáp ứng các tiêu chí theo khoản 1 Điều 5 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPNT;

b) Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung cây lâm nghiệp.

Đối với hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo tại các xã khu vực II, khu vực III thực hiện theo quy định tại Điều 19 Thông tư này.

c) Tiêu chí được hỗ trợ: Thuộc các đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản này; có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp; thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung theo đúng thiết kế, dự toán được duyệt và được nghiệm thu kết quả;

d) Mức hỗ trợ: Áp dụng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 6 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg;

đ) Phương thức hỗ trợ: Thực hiện dựa trên kết quả khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung cây lâm nghiệp của đối tượng quy định tại điểm b khoản này, được nghiệm thu theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT.

Điều 11. Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

1. Đối tượng được hỗ trợ: Cộng đồng dân cư, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân có diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững của tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đáp ứng được các điều kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.

2. Mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, điều kiện nhận hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại các khoản 5, 6 và 7 Điều 5 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg.

Điều 12. Hỗ trợ thực hiện trồng cây phân tán

1. Đối tượng được hỗ trợ: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện các hoạt động trồng cây phân tán.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ tổ chức các hoạt động phong trào tết trồng cây, các hoạt động trồng cây phân tán;

b) Hỗ trợ các hoạt động kiểm tra, giám sát, đôn đốc theo dõi việc triển khai trồng cây phân tán; thực hiện Đề án trồng 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;

c) Hỗ trợ một phần kinh phí mua cây giống trồng cây phân tán.

3. Mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, điều kiện nhận hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ hằng năm theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 13. Bảo vệ rừng tại cơ sở (cấp xã)

1. Đối tượng được hỗ trợ: Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 tháng 2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Tổ chức quản lý bảo vệ đối với diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, gồm: duy trì hoạt động của các tổ, đội quần chúng bảo vệ rừng; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ rừng; hợp đồng lao động bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng và các hoạt động khác trong công tác quản lý, bảo vệ rừng;

b) Tổ chức các hoạt động chống chặt phá rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, gồm: xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng; diễn tập chữa cháy rừng; bồi dưỡng cho người tham gia chữa cháy rừng; hỗ trợ người tham gia bảo vệ rừng, chữa cháy rừng bị tai nạn; hoạt động của Ban chỉ huy về các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng của cấp xã.

3. Mức hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 tháng 2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng.

Đối với diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý thực hiện theo Điều 9 Thông tư này.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ hằng năm theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 14. Hoạt động thường xuyên của Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình

1. Hoạt động của Ban Chỉ đạo, gồm: Tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện Chương trình; kiểm tra đột xuất các trọng điểm chặt phá rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, buôn bán lâm sản trái pháp luật; các nhiệm vụ khác theo Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo.

2. Hoạt động của Văn phòng Ban Chỉ đạo, Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh: Thực hiện theo kế hoạch được Ban Chỉ đạo phê duyệt.

3. Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo, Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh:

a) Cấp Trung ương: Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo được bố trí trong kinh phí hằng năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Đối với các hoạt động cụ thể của Chương trình thì thực hiện theo dự toán được phê duyệt của Chương trình;

b) Cấp tỉnh: Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo, Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh được bố trí trong kinh phí hằng năm của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với các hoạt động cụ thể của Chương trình, thực hiện theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Điều 15. Các hoạt động, dự án mang tính chất đặc thù

1. Hoạt động, dự án mang tính chất đặc thù thực hiện Chương trình, gồm:

a) Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; xây dựng, hoàn thiện, vận hành hệ thống giám sát rừng tự động phát hiện cháy rừng, mất rừng; tập huấn nâng cao năng lực cho kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng; tuần tra truy quét ngăn chặn hành vi phá rừng và xử lý vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp; kiểm kê rừng, thống kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng;

b) Sưu tập mẫu tiêu bản sinh vật rừng; bảo vệ và phát triển các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp quý, hiếm; bảo tồn, giám sát đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng; cứu hộ các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp; giáo dục môi trường; bảo tàng; phòng trừ sinh vật hại rừng; đo đạc, cắm mốc ranh giới diện tích rừng;

c) Nâng cao năng lực về quản lý rừng bền vững;

d) Điều tra, đánh giá và giám sát tài nguyên rừng quốc gia; ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong quản lý, điều tra, giám sát tài nguyên rừng; phát triển hệ thống thông tin quản lý ngành và chuyển đổi số trong lĩnh vực lâm nghiệp;

đ) Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện Chiến lược, Chương trình, đề án, dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt;

e) Kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình; nâng cao năng lực thực hiện giám sát, đánh giá thực hiện ngành lâm nghiệp; các hoạt động khác được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Phương thức thực hiện: Các đơn vị, địa phương xây dựng, phê duyệt, triển khai các hoạt động, dự án do các đơn vị trực tiếp quản lý đảm bảo đúng nội dung, theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định khác của pháp luật liên quan khác.

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, phê duyệt, triển khai các hoạt động, dự án do các đơn vị thuộc Bộ quản lý;

b) Bộ, ngành, địa phương xây dựng, phê duyệt, triển khai các hoạt động, dự án do các đơn vị thuộc Bộ, ngành, địa phương trực tiếp quản lý.

Mục 2
CÁC HOẠT ĐỘNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Điều 16. Các hoạt động lâm nghiệp sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển

1. Các hoạt động được ưu tiên đầu tư, hỗ trợ đầu tư từ Chương trình: Theo nội dung tại mục IV Điều 1 Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

2. Phương thức đầu tư: thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Chương IV
CÁC HOẠT ĐỘNG VỀ LÂM NGHIỆP ĐƯỢC SỬ DỤNG VỐN SỰ NGHIỆP CHO TIỂU DỰ ÁN 1

Điều 17. Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng

1. Đối tượng rừng: Diện tích rừng được Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho tổ chức kinh tế quản lý; diện tích rừng tự nhiên do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý.

2. Đối tượng được hỗ trợ:

a) Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định (sau đây gọi tắt là hộ gia đình) được nhận khoán bảo vệ rừng;

b) Cộng đồng dân cư thôn tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định (sau đây gọi tắt là cộng đồng dân cư) được nhận khoán bảo vệ rừng.

3. Bên khoán và bên nhận khoán:

a) Bên giao khoán bao gồm: Ban quản lý rừng phòng hộ, tổ chức kinh tế, Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Bên nhận khoán bao gồm: Hộ gia đình, cộng đồng dân cư.

4. Mức hỗ trợ và hạn mức khoán bảo vệ rừng:

a) Mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng: Theo điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020 (sau đây viết tắt là Nghị định số 75/2015/NĐ-CP);

b) Hạn mức diện tích rừng nhận khoán được hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP.

5. Đối với diện tích rừng giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng quản lý sử dụng kinh phí được hỗ trợ bảo vệ rừng theo quy định tại Điều 8 Thông tư này để thực hiện khoán bảo vệ rừng cho các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này; mức khoán bảo vệ rừng thực hiện theo điểm b khoản 4 Điều này.

6. Phương thức khoán bảo vệ rừng:

a) Thực hiện thông qua hợp đồng khoán bảo vệ rừng hằng năm theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP;

b) Hằng năm, bên giao khoán có trách nhiệm nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng đối với bên nhận khoán theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT;

c) Kết quả nghiệm thu hàng năm là căn cứ để bên giao khoán thanh toán, quyết toán kinh phí.

Điều 18. Hỗ trợ bảo vệ rừng

1. Đối tượng rừng: Rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

2. Đối tượng được hỗ trợ: Hộ gia đình, cộng đồng dân cư tại các xã khu vực II, khu vực III thực hiện bảo vệ diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

3. Tiêu chí được hỗ trợ:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, giao rừng của cấp có thẩm quyền hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp;

c) Được Ủy ban nhân dân cấp xã nghiệm thu kết quả bảo vệ rừng.

4. Mức hỗ trợ: Theo điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.

5. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện dựa trên kết quả bảo vệ rừng của đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này, cụ thể:

a) Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp cơ quan kiểm lâm sở tại nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện bảo vệ rừng đối với từng đối tượng nhận hỗ trợ theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT;

b) Kết quả nghiệm thu hàng năm là căn cứ để thanh toán, quyết toán kinh phí.

Điều 19. Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung

1. Đối tượng khoanh nuôi: Diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc đối tượng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung đáp ứng các tiêu chí theo Điều 5 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPNT.

2. Đối tượng được hỗ trợ: Hộ gia đình thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung trên diện tích đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

3. Tiêu chí được hỗ trợ:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất của cấp có thẩm quyền;

c) Thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung theo đúng thiết kế, dự toán được phê duyệt theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT. Cơ quan phê duyệt thiết kế, dự toán ở địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

d) Được Ủy ban nhân dân cấp xã nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

4. Mức hỗ trợ: Theo điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.

5. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện dựa trên kết quả khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung của đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này. Nội dung thực hiện theo hướng dẫn tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều 18 Thông tư này.

Điều 20. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ

1. Đối tượng trồng rừng sản xuất: Diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch phát triển rừng sản xuất theo quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BNNPNT.

2. Đối tượng được hỗ trợ: Hộ gia đình thực hiện trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch phát triển rừng sản xuất được giao.

3. Tiêu chí được hỗ trợ:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất của cấp có thẩm quyền hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp;

c) Thực hiện trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo đúng thiết kế, dự toán được duyệt theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT đối với hình thức hỗ trợ đầu tư. Cơ quan phê duyệt thiết kế, dự toán ở địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

d) Được Ủy ban nhân dân cấp xã nghiệm thu kết quả trồng rừng sản xuất.

4. Mức hỗ trợ: Theo khoản 2 Điều 5 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.

5. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện dựa trên kết quả trồng rừng sản xuất của đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này. Nội dung thực hiện theo hướng dẫn tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều 18 Thông tư này.

6. Hình thức hỗ trợ: Theo khoản 6 Điều 5 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg.

Điều 21. Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ

1. Đối tượng trồng rừng phòng hộ: Diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch trồng rừng phòng hộ theo quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BNNPNT.

2. Đối tượng được hỗ trợ: Hộ gia đình thực hiện trồng rừng phòng hộ trên diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch trồng rừng phòng hộ được giao.

3. Tiêu chí được hỗ trợ:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất của cấp có thẩm quyền hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp;

c) Thực hiện trồng rừng phòng hộ theo đúng thiết kế, dự toán được duyệt theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT đối với hình thức hỗ trợ đầu tư. Cơ quan phê duyệt thiết kế, dự toán ở địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

d) Được Ủy ban nhân dân cấp xã nghiệm thu kết quả trồng rừng phòng hộ.

4. Mức hỗ trợ: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg.

5. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện dựa trên kết quả trồng rừng phòng hộ của đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này. Nội dung thực hiện theo hướng dẫn tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều 18 Thông tư này.

6. Hình thức hỗ trợ: Theo khoản 6 Điều 5 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg.

Điều 22. Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng

1. Đối tượng được trợ cấp: Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo có tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất lâm nghiệp được giao trong thời gian chưa tự túc được lương thực. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định cụ thể đối tượng hộ gia đình nghèo chưa tự túc được lương thực.

2. Mức trợ cấp: 15 kg gạo/khẩu/tháng hoặc bằng tiền tương ứng với giá trị 15 kg gạo/khẩu/tháng tại thời điểm trợ cấp (theo giá công bố của địa phương), trong thời gian chưa tự túc được lương thực. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối tượng được trợ cấp, mức trợ cấp cụ thể theo diện tích, số khẩu phù hợp với thực tế của địa phương và thời gian trợ cấp nhưng tối đa không quá 7 năm.

3. Tiêu chí được trợ cấp gạo:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất của cấp có thẩm quyền hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp đối với đối tượng được hỗ trợ quy định tại Điều 18, Điều 20, Điều 21 Thông tư này; thực hiện bảo vệ rừng theo quy định tại Điều 18; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung theo quy định tại Điều 19; trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo quy định tại Điều 20 và trồng rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 21 Thông tư này, hằng năm được cấp có thẩm quyền nghiệm thu kết quả thực hiện;

c) Có hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng theo quy định tại khoản 6 Điều 17; thực hiện khoán bảo vệ rừng theo quy định tại Điều 17 Thông tư này, hằng năm được cấp có thẩm quyền nghiệm thu kết quả thực hiện.

4. Loại gạo trợ cấp theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gạo dự trữ quốc gia hiện hành. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ưu tiên giải quyết loại gạo phù hợp với nhu cầu sử dụng hoặc được sản xuất ở địa phương.

5. Thực hiện trợ cấp gạo:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ cho chủ đầu tư dự án hoặc tổ chức, đơn vị trực thuộc xây dựng dự án về trợ cấp gạo thực hiện bảo vệ rừng, khoanh

nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ; tổ chức cấp gạo cho từng hộ gia đình trong vùng dự án theo định kỳ tại mỗi cấp thôn, bản nơi hộ gia đình cư trú. Tùy tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định số lần trợ cấp, mức trợ cấp từng lần, nhưng tối đa không quá 03 (ba) tháng một lần;

b) Căn cứ vào dự án được duyệt và hướng dẫn tại Thông tư này, chủ đầu tư dự án hoặc tổ chức, đơn vị được giao trợ cấp gạo lập danh sách các hộ gia đình tham gia, số lượng gạo trợ cấp cho từng hộ gia đình theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Trợ cấp gạo được thực hiện khi hộ gia đình bắt đầu thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, được lập hồ sơ theo Mẫu số 03, Mẫu số 04 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương V
KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỰC HIỆN

Mục 1
KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 23. Kiểm tra, giám sát Chương trình

1. Ban Chỉ đạo Chương trình, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ, ngành, địa phương kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình thực hiện Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ.

2. Nội dung kiểm tra, giám sát Chương trình:

a) Tình hình thực hiện các quy định về lập và giao kế hoạch thực hiện Chương trình; công tác giám sát, đánh giá Chương trình;

b) Tình hình thực hiện Chương trình: Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ; công tác quản lý, sử dụng, giải ngân các nguồn vốn, nợ đọng vốn;

c) Công tác tổ chức, điều phối thực hiện Chương trình.

3. Thời gian kiểm tra, giám sát: Thực hiện định kỳ (hoặc đột xuất) theo kế hoạch công tác của Ban Chỉ đạo Chương trình, các Bộ, ngành, địa phương.

Điều 24. Đánh giá thực hiện Chương trình

1. Đánh giá Chương trình bao gồm: Đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc, đánh giá đột xuất tình hình thực hiện Chương trình và đánh giá tác động của Chương trình.

2. Nội dung đánh giá:

a) Đánh giá giữa kỳ tình hình thực hiện Chương trình, gồm: Sự phù hợp của kết quả thực hiện Chương trình so với mục tiêu của Chương trình; mức độ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch; tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn thực hiện Chương trình; đề xuất các giải pháp cần thiết để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trong giai đoạn (bao gồm cả đề xuất điều chỉnh Chương trình khi cần thiết);

b) Đánh giá kết thúc Chương trình, bao gồm: Đánh giá hoạt động quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình; đánh giá công tác điều phối, phối hợp và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong quá trình quản lý, điều hành tổ chức thực hiện Chương trình; kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể của Chương trình; đánh giá kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn thực hiện Chương trình;

c) Đánh giá đột xuất tình hình thực hiện Chương trình khi có phát sinh những vấn đề ngoài dự kiến hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Nội dung đánh giá bao gồm: nội dung quy định tại điểm a khoản này; xác định những phát sinh ngoài dự kiến (nếu có), nguyên nhân phát sinh ngoài dự kiến và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; ảnh hưởng của những phát sinh đến việc thực hiện Chương trình, khả năng hoàn thành mục tiêu của Chương trình;

d) Đánh giá tác động của Chương trình gồm: Tác động kinh tế - xã hội; tính bền vững của Chương trình; tác động tới các đối tượng thụ hưởng Chương trình.

3. Tổ chức đánh giá Chương trình:

a)[2] Cục Lâm nghiệp chịu trách nhiệm tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức đánh giá toàn bộ Chương trình theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá Chương trình trong phạm vi quản lý theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan, tổ chức tiến hành đánh giá: Căn cứ vào điều kiện thực tế, theo yêu cầu của công việc, các Bộ, ngành, địa phương có thể tự đánh giá hoặc thuê tư vấn độc lập để đánh giá Chương trình.

---

[2] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

Mục 2
KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 1

Điều 25. Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Tiểu dự án 1

1. Theo dõi, kiểm tra, giám sát thực hiện Tiểu dự án 1:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình thực hiện Tiểu dự án 1;

b) Nội dung theo dõi, kiểm tra, giám sát Tiểu dự án 1 thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

2. Đánh giá Tiểu dự án 1:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá toàn bộ Tiểu dự án 1;

b) Nội dung đánh giá Tiểu dự án 1 thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; quy định hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mục 3
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỰC HIỆN

Điều 26. Chế độ báo cáo

1. Đối với Chương trình:

a) Định kỳ hằng quý, 6 tháng, năm (vào ngày 20 tháng cuối của quý, 6 tháng, năm), các Bộ, ngành tham gia Chương trình và Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn được giao cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo về tiến độ thực hiện Chương trình trên địa bàn, gửi Văn phòng Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình để tổng hợp. Nội dung, biểu mẫu báo cáo thực hiện kế hoạch theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Ngày 25 tháng cuối của quý, 6 tháng, năm của năm báo cáo, Văn phòng Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình tổng hợp báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Văn phòng Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình tổng hợp báo cáo Ban Chỉ đạo nhà nước về Chương trình theo kỳ 6 tháng và cả năm.

2. Đối với Tiểu dự án 1:

a) Việc báo cáo thực hiện Tiểu dự án 1 được thực hiện đồng thời với báo cáo thực hiện Chương trình; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan được

giao tổng hợp báo cáo thực hiện Tiểu dự án 1 trên địa bàn, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Nội dung, biểu mẫu báo cáo, chế độ báo cáo thực hiện theo hướng dẫn về quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia của Ủy ban Dân tộc và nội dung, biểu mẫu báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 27. Thiết lập chỉ số, biểu mẫu và hệ thống giám sát và đánh giá

1. Xây dựng thiết lập chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá Chương trình, Tiểu dự án 1:

a) Chỉ số, biểu mẫu giám sát đánh giá Chương trình bao gồm các chỉ tiêu, chỉ số đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện, đánh giá tác động, các biểu mẫu thu thập thông tin, gắn kết với thực hiện Chiến lược, các chỉ tiêu phát triển ngành lâm nghiệp;

b) Xây dựng chỉ số, biểu mẫu giám sát, đánh giá Tiểu dự án 1 đảm bảo phù hợp chỉ số chung giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

2. Thiết lập, tích hợp chỉ số, biểu mẫu giám sát đánh giá Chương trình, Tiểu dự án 1 trong hệ thống giám sát đánh giá các chỉ tiêu phát triển ngành lâm nghiệp gắn với công tác thống kê ngành lâm nghiệp.

3. Tổ chức cập nhật, duy trì, quản lý sử dụng dữ liệu hệ thống thông tin thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1 đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về chia sẻ dữ liệu số, an toàn, an ninh thông tin mạng và các quy định pháp luật hiện hành.

Việc cập nhật thông tin Tiểu dự án 1 trên hệ thống quản lý chương trình mục tiêu quốc gia của chủ chương trình theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN[3]

Điều 28. Trách nhiệm của Cục Lâm nghiệp[4]

1. Tham mưu, giúp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình:

---

[3] Chương này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024.

[4] Tên điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

a) Điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình trên phạm vi cả nước; tổ chức thực hiện Tiểu dự án 1 theo nhiệm vụ được giao;

b) Chỉ đạo điều hành, phối hợp thực hiện các biện pháp chủ động phòng ngừa, ứng phó với tình huống cấp bách trong bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng; phối hợp kiểm tra, đôn đốc các địa phương, đơn vị, chủ rừng về bảo vệ và phát triển rừng.

2. Tham mưu, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch, tổng hợp kế hoạch và tổ chức thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1.

3. Tổ chức thực hiện, theo dõi, cập nhật thông tin, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, Tiểu dự án 1.

Điều 29. Trách nhiệm của Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương

1. Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn:

a) Tham mưu, tổ chức triển khai các hoạt động, nhiệm vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao thực hiện tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Tham gia tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, giám sát triển khai thực hiện Tiểu dự án 1.

2. Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương: Phối hợp triển khai các hoạt động có liên quan thực hiện Chương trình.

Điều 30. Trách nhiệm của Văn phòng Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình

1. Xây dựng kế hoạch công tác của Ban Chỉ đạo; chuẩn bị nội dung, chương trình họp, hội nghị, hội thảo và các báo cáo theo yêu cầu của Trưởng ban Ban Chỉ đạo.

2. Phối hợp tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình hằng năm.

3. Đầu mối tiếp nhận, tham mưu, đề xuất xử lý văn bản của Ban Chỉ đạo, văn bản của các thành viên Ban Chỉ đạo trình Trưởng ban và Phó Trưởng ban Ban Chỉ đạo về các lĩnh vực liên quan đến Chương trình.

4. Tổ chức theo dõi, cập nhật thông tin, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch hằng năm của các cơ quan, đơn vị và địa phương; định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý, tổng hợp Chương trình trên phạm vi cả nước.

5. Lập dự toán kinh phí phục vụ các hoạt động của Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình, trình cấp thẩm quyền phê duyệt; quản lý sử dụng nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị, tài sản và các nguồn lực khác được giao theo quy định của pháp luật.

6.[5] Phối hợp với Cục Lâm nghiệp hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng kế hoạch, tổng hợp kế hoạch và tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và đánh giá Tiểu dự án 1.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ban Chỉ đạo trung ương giao.

Điều 31. Trách nhiệm của các Bộ, ngành tham gia thực hiện Chương trình

1. Xây dựng kế hoạch hằng năm; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện Chương trình; chủ trì tổ chức thực hiện Chương trình ở Bộ, ngành; quản lý, phân giao kế hoạch vốn cho các dự án cơ sở.

2. Rà soát, xây dựng, thẩm định, phê duyệt dự án; tổ chức thực hiện và quản lý, đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án thuộc phạm vi quản lý.

3. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư thực hiện kế hoạch được giao, tiếp nhận và sử dụng vốn theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình; tổ chức sơ kết và tổng kết Chương trình theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 32. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức hướng dẫn, chỉ đạo xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình hằng năm; triển khai, giám sát, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1 trên địa bàn.

2. Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu rà soát, xây dựng, phê duyệt và triển khai các dự án của địa phương thực hiện Chương trình; lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát, đánh giá Chương trình, Tiểu dự án 1 trên địa bàn.

3. Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định ranh giới, diện tích quy hoạch đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất đến năm 2030; triển khai giao đất gắn với giao rừng cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy hoạch được phê duyệt.

4. Chỉ đạo Ban Dân tộc phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát, đánh giá Tiểu dự án 1 trên địa bàn.

---

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 8 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

Điều 33. Trách nhiệm của Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh

1. Xây dựng kế hoạch công tác của Ban Chỉ đạo Chương trình cấp tỉnh; chuẩn bị nội dung, chương trình họp, hội nghị, hội thảo và các báo cáo theo yêu cầu của Trưởng ban Ban Chỉ đạo Chương trình cấp tỉnh.

2. Phối hợp tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình hằng năm.

3. Đầu mối tiếp nhận, tham mưu, đề xuất xử lý văn bản của Ban Chỉ đạo, các thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình cấp tỉnh, trình Trưởng ban và Phó Trưởng ban Ban Chỉ đạo về các lĩnh vực liên quan đến Chương trình cấp tỉnh.

4. Phối hợp tổ chức theo dõi, cập nhật thông tin, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch hằng năm đã được giao đối với các cơ quan, đơn vị; định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn.

5. Lập dự toán kinh phí phục vụ các hoạt động của Ban Chỉ đạo, Văn phòng thường trực Chương trình, trình cấp thẩm quyền phê duyệt; quản lý sử dụng nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị, tài sản và các nguồn lực khác được giao theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ban Chỉ đạo Chương trình cấp tỉnh giao.

Điều 34. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét sửa đổi, bổ sung./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Số: 06/VBHN-BNNPTNT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2024

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Trị

Phụ lục I

MẪU THUYẾT MINH KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG VÀ TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3 HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu thuyết minh kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Tiểu dự án 1, Dự án 3 hàng năm	
Mẫu biểu kèm theo thuyết minh kế hoạch	
Mẫu số 01	Hiện trạng rừng và đất quy hoạch cho phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất
Mẫu số 02	Hiện trạng rừng năm..... theo khu vực quản lý
Mẫu số 03	Tổng hợp hiện trạng rừng các xã khu vực II, khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
Mẫu số 04	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ kế hoạch năm....
Mẫu số 05	Tổng hợp kết quả huy động, sử dụng các nguồn vốn thực hiện kế hoạch năm.....
Mẫu số 06	Tổng hợp chỉ tiêu, nhiệm vụ và nhu cầu vốn thực hiện kế hoạch năm....
Mẫu số 07	Tổng hợp chỉ tiêu kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng khu vực II, III năm...
Mẫu số 08	Tổng hợp nhu cầu trợ cấp gạo cho các hộ gia đình năm..... tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ
Mẫu số 09	Tình hình thực hiện các dự án đầu tư sử dụng vốn NSNN (vốn trong nước) năm.... và dự kiến kế hoạch năm..... của địa phương
Mẫu số 10	Tình hình thực hiện và nhu cầu vốn ngân sách trung ương năm.....
Mẫu số 11	Tổng hợp kế hoạch vốn sự nghiệp đề nghị hỗ trợ từ ngân sách trung ương năm.....

MẪU THUYẾT MINH
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG VÀ TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3 HÀNG NĂM

ĐẶT VẤN ĐỀ

Phần 1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

I. HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT QUY HOẠCH CHO PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT

1. Hiện trạng đất quy hoạch cho phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất

2. Hiện trạng rừng (Chia theo nguồn gốc, loại rừng; chia theo khu vực quản lý,...)

3. Các nguồn lực hiện có: vốn, lao động…

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

II.1. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, HƯỚNG DẪN, TRIỂN KHAI CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH

II.2. CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch

a) Về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng

Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu rừng đặc dụng,...

b) Phát triển rừng và nâng cao năng suất, chất lượng rừng

- Đối với rừng trồng: Trồng rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất); trồng rừng gỗ lớn; năng suất rừng trồng; tỷ lệ giống được kiểm soát; trồng cây phân tán,...; sản lượng khai thác gỗ rừng trồng, lâm sản ngoài gỗ,...

- Đối với rừng tự nhiên: Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

- Phát triển lâm sản ngoài gỗ: diện tích trồng lâm sản ngoài gỗ.

c) Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng

- Xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững;

- Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

d) Nhiệm vụ khác: Thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ triển khai Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; Kế hoạch cơ cấu lại lĩnh vực lâm nghiệp; các đề án, dự án liên quan.

2. Tình hình huy động, phân bổ kinh phí

Kết quả huy động kinh phí thực hiện Chương trình, chia theo nguồn vốn: NSTW (đầu tư, sự nghiệp); NSĐP (đầu tư, sự nghiệp); nguồn khác (FDI; DVMTR; tổ chức, cá nhân tự đầu tư).

II.3. TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ

a) Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng

b) Hỗ trợ bảo vệ rừng

c) Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung

d) Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

đ) Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ

e) Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng

2. Kết quả huy động, phân bổ kinh phí thực hiện Tiểu dự án 1 (nguồn vốn NSTW cấp cho thực hiện Tiểu dự án).

III. ĐÁNH GIÁ

1. Kết quả đạt được

2. Tồn tại

3. Nguyên nhân

4. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết

Phần 2. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, TIỂU DỰ ÁN 1 NĂM....

I. BỐI CẢNH, DỰ BÁO

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

2. Mục tiêu cụ thể (về kinh tế - xã hội; về môi trường; về an ninh, quốc phòng)

III. NHIỆM VỤ

III.1. CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG

a) Về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng

b) Phát triển rừng và nâng cao năng suất, chất lượng rừng

c) Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng

d) Hoạt động khác

III.2. TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3

1. Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng

2. Hỗ trợ bảo vệ rừng

3. Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung

4. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

5. Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ

6. Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng

IV. NHU CẦU VỐN

IV.1. CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG

1. Tổng dự toán nhu cầu vốn thực hiện Chương trình, chia theo nguồn vốn.

2. Cơ chế huy động vốn

IV.2. TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3

Nhu cầu vốn cho các hoạt động thực hiện Tiểu dự án 1, nguồn NSTW.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách

2. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật

3. Quản lý quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp

4. Kiện toàn, đổi mới tổ chức sản xuất

5. Khoa học, công nghệ và khuyến lâm

6. Phát triển nguồn nhân lực

7. Hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại

8. Huy động các nguồn vốn

9. Lồng ghép, phối hợp với các Chương trình khác

10. Quản lý, điều hành thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

VII. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đề xuất

2. Kiến nghị

- Với Chính phủ

- Với các Bộ, ngành

Phần phụ lục: các mẫu biểu (từ mẫu số 01 đến mẫu số 11) kèm theo.

Mẫu số 01

Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW...

HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT QUY HOẠCH CHO PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Trong đó:			Ghi chú
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1	Diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025)					
2	Diện tích có rừng năm 20... (tính đến 31/12/20...)					
a	Rừng tự nhiên					
b	Rừng trồng					

Mẫu số 02

Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW...

HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM..... THEO KHU VỰC QUẢN LÝ

TT	Hạng mục	ĐVT	Tổng	Chia theo chủ quản lý						
				BQLR đặc dụng	BQLR Phòng hộ	TC kinh tế	Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	TC khác (LLVT, KH&CN,...)	UBND xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Tổng									
1	**Đặc dụng**									
a	Rừng tự nhiên	ha								
	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS									
	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS									
b	Rừng trồng	ha								
	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS									
	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS									
c	Số cộng đồng vùng đệm	CĐ								
2	**Rừng phòng hộ**									
a	Rừng tự nhiên	ha								
	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS									
	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS									

TT	Hạng mục	ĐVT	Tổng	Chia theo chủ quản lý						
				BQLR đặc dụng	BQLR Phòng hộ	TC kinh tế	Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	TC khác (LLVT, KH&CN,...)	UBND xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
b	Rừng trồng	ha								
	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS									
	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS									
3	**Rừng sản xuất**									
a	Rừng tự nhiên	ha								
+	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS									
+	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS									
b	Rừng trồng	ha								
+	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS									
+	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS									

Mẫu số 03

Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW...

TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG RỪNG CÁC XÃ KHU VỰC II, KHU VỰC III THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

TT	Tên xã	Khu vực	Diện tích tự nhiên (ha)	Trong đó, đất có rừng (ha)																							
				Tổng	Rừng tự nhiên												Rừng trồng										
					Tổng	Theo chức năng			Theo chủ quản lý							Tổng	Theo chức năng			Theo chủ quản lý							
						Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	BQLR đặc dụng	BQLR Phòng hộ	TC kinh tế	Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	TC khác (LLVT, KH&CN, ...)	UBND xã		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	BQLR đặc dụng	BQLR Phòng hộ	TC kinh tế	Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	TC khác (LLVT, KH&CN, ...)	UBND xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*
	Tổng																										
I	**Huyện ...**																										
	Xã...																										
	Xã...																										
	...																										
II	**Huyện ...**																										
	Xã...																										
	Xã...																										
	...																										

Ghi chú:

Cột 3: ghi II hoặc III là khu vực của xã theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Mẫu số 04

Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW...

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM....

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhiệm vụ Kế hoạch năm...	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6 năm hiện hành)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12 năm hiện hành)		
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
I	**TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG**	**%**							
II	**BẢO VỆ RỪNG, BẢO TỒN ĐDSH CÁC HỆ SINH THÁI RỪNG**								
1	Giảm diện tích rừng bị thiệt hại	ha							
a	Do cháy rừng								
b	Do nguyên nhân khác								
2	Giảm số vụ vi phạm các quy định của pháp luật về BV&PTR.	vụ							
3	**Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng**								
3.1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***								
a	Rừng phòng hộ	ha							
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha							
b	Rừng đặc dụng	ha							
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha							
3.2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)***								
a	Rừng phòng hộ	ha							
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha							
b	Rừng đặc dụng (trừ diện tích do BQL rừng đặc dụng quản lý)	ha							
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha							
4	**Hỗ trợ bảo vệ rừng**								

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhiệm vụ Kế hoạch năm...	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6 năm hiện hành)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12 năm hiện hành)		
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
4.1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***								
a	***Hỗ trợ bảo vệ rừng đặc dụng (theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg)***								
-	Diện tích	ha							
-	Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm	cộng đồng							
b	***Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là RSX***	ha							
-	Do Công ty Lâm nghiệp quản lý	ha							
-	Do BQLR, UBND xã quản lý	ha							
-	Do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý	ha							
4.2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)***								
a	Rừng phòng hộ	ha							
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha							
5	**Hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng**								
a	Số lượng gạo hỗ trợ	tấn							
b	Số đơn vị, nhân khẩu được hỗ trợ								
-	Số huyện được hỗ trợ	huyện							
-	Số xã được hỗ trợ	xã							
-	Số hộ gia đình được hỗ trợ	hộ							
-	Số khẩu được hỗ trợ	khẩu							
c	Diện tích được hỗ trợ								
-	Bảo vệ rừng	ha							
-	Khoán bảo vệ rừng	ha							
-	Trồng rừng phòng hộ	ha							
-	Trồng rừng sản xuất, LSNG	ha							
-	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha							

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhiệm vụ Kế hoạch năm...	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6 năm hiện hành)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12 năm hiện hành)		
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
6	**Các hoạt động bảo vệ rừng khác**								
6.1.	Xây dựng cơ sở hạ tầng PCCCR								
a	Chòi canh lửa (XD mới; cải tạo bổ sung)	chòi							
b	Trạm bảo vệ rừng (XD mới; cải tạo bổ sung)	Trạm							
c	Đường ranh cản lửa (XD mới; cải tạo bổ sung)	km							
d	Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng (XD mới; cải tạo bổ sung)	biển							
đ	Hạng mục khác								
6.2.	Xây dựng, cải tạo đường lâm nghiệp	km							
6.3.	Các hoạt động khác								
III	**PHÁT TRIỂN NÂNG CAO NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG RỪNG**								
1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***								
1.1	Trồng rừng tập trung	ha							
a	Trồng rừng sản xuất								
-	Trồng mới	ha							
-	Trồng tái canh sau khai thác chính	ha							
	Trong đó: rừng thâm canh gỗ lớn	ha							
b	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng								
-	Rừng đặc dụng	ha							
-	Rừng phòng hộ	ha							
	Trong đó phòng hộ ven biển	ha							
1.2	Khoanh nuôi tái sinh	ha							
a	KN xúc tiến tái sinh tự nhiên TN	ha							
	KN mới	ha							
	KN chuyển tiếp	ha							

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhiệm vụ Kế hoạch năm...	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6 năm hiện hành)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12 năm hiện hành)		
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
b	KN xúc tiến tái sinh TN có trồng bổ sung	ha							
	KN mới	ha							
	KN chuyển tiếp	ha							
1.3	Trồng cây phân tán	nghìn cây							
1.4	Chăm sóc rừng	ha/năm							
1.5	Năng suất bình quân của rừng trồng khi khai thác chính	m^3/ha/năm							
1.6	Diện tích rừng gỗ nhỏ chuyển hóa sang kinh doanh gỗ lớn	ha							
1.7	Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát giống	%							
1.8	Nhiệm vụ khác								
2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)***								
2.1	Trồng rừng tập trung	ha							
a	Trồng rừng sản xuất	ha							
b	Phát triển lâm sản ngoài gỗ	ha							
c	Trồng rừng phòng hộ	ha							
2.2	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha							
IV	**KHAI THÁC GỖ VÀ LÂM SẢN**								
1	**Khai thác gỗ**								
a	***Rừng tự nhiên***								
	Khai thác chính	1000 m^3							
	Khai thác tận dụng	1000 m^3							
b	***Từ rừng trồng tập trung***								
	Diện tích	ha							
	Sản lượng	1000 m^3							

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhiệm vụ Kế hoạch năm...	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6 năm hiện hành)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12 năm hiện hành)		
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
c	***Từ cây gỗ trồng phân tán***	***1000 m³***							
d	***Từ cao su thanh lý***	***1000 m³***							
2	**Khai thác lâm sản ngoài gỗ**								
a	Sản lượng khai thác tre nứa								
b	Sản lượng khai thác nhựa cây								
c	Sản lượng khai thác hạt, quả								
d	Sản lượng khai thác lấy sợi, lá								
đ	Sản lượng khai thác lấy vỏ cây								
e	Sản lượng khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ khác								
g	Sản lượng các lâm sản ngoài gỗ thu nhặt từ rừng								
V	**QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG**	**ha**							
1	Diện tích rừng có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt								
a	Rừng tự nhiên								
b	Rừng trồng								
2	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững								
a	Rừng tự nhiên								
b	Rừng trồng								
VI	**CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC**								
1	Số việc làm được duy trì thông qua việc thực hiện kế hoạch phát triển lâm nghiệp	1.000 việc làm							
2	Số cơ sở chế biến gỗ (nhà máy, xưởng,...)	Cơ sở							
3	Số nhà máy chế biến gỗ	Nhà máy							
4	Chỉ tiêu khác	….							

Mẫu số 05

Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW...

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM.....

ĐVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm...	Kết quả huy động vốn					
			Tình hình giải ngân đến 31/6 năm hiện hành			Tình hình giải ngân (ước đến 31/12 năm hiện hành)		
			Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	Tổng (I+II+III+IV+V)							
I	**Ngân sách nhà nước**							
1	**Trung ương**							
1.1	Đầu tư phát triển							
a	Dự án*(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*							
b	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*							
	….							
1.2	Sự nghiệp							
a	*Thực hiện Chương trình PTLNBV*							
b	*Thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3*							
2	**Địa phương**							
a	Đầu tư phát triển							
	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*							
	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*							
	….							
b	Sự nghiệp							

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm...	Kết quả huy động vốn					
			Tình hình giải ngân đến 31/6 năm hiện hành			Tình hình giải ngân (ước đến 31/12 năm hiện hành)		
			Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
II	**Vốn ODA**							
	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*							
	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*							
	….							
III	**Vốn ngoài ngân sách nhà nước**							
1	**Vốn FDI**							
	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*							
	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*							
	….							
2	**Dịch vụ môi trường rừng**							
3	**Tín dụng**							
4	**Vốn hợp pháp khác** (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)[1]							

Ghi chú:

(1) Vốn ngoài ngân sách do các tổ chức, cá nhân tự đầu tư từ cho công tác bảo vệ rừng, trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến lâm sản, trong đó mức đầu tư tính trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành, đầu tư bình quân từ ngân sách nhà nước, điều kiện thực tế tại địa phương. Ví dụ: bảo vệ rừng 7,28 công/ha/năm; trồng rừng bình quân 30 triệu đồng/ha;….

Mẫu số 06

Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW...

TỔNG HỢP CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM....

TT	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, (tr.đ)		Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)												
						Ngân sách nhà nước									ODA	DVMTR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
						Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra									
									Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
			Tổng	Trong đó, hỗ trợ từ NSNN			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Trong đó: Vốn đầu tư phát triển	Trong đó: Vốn sự nghiệp	Tổng	Trong đó: Vốn đầu tư phát triển	Trong đó: Vốn sự nghiệp				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
	TỔNG																	
	Các nội dung như cột 2 mẫu biểu 04 Phụ lục này																	
	…	…																

Mẫu số 07

Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW...

TỔNG HỢP CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG KHU VỰC II, III NĂM...

TT	Tên xã	Khu vực	Khoán bảo vệ rừng (ha/năm)				Bảo vệ rừng được giao (ha/năm)			Khoanh nuôi XTTS tự nhiên có trồng bổ sung (ha/năm)	Trồng rừng phòng hộ (ha)	Trồng rừng sản xuất (ha)	Phát triển Lâm sản ngoài gỗ (ha)	Hỗ trợ gạo (kg)
			Tổng	Diện tích rừng nhà nước giao cho BQL rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng, phòng hộ là rừng TN do TCKT quản lý	Diện tích rừng TN do UBND cấp xã quản lý	Tổng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên					
1	*2*	*3*	*4= 5+6+7*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	Tổng													
I	**Huyện…**													
	Xã…													
	Xã…													
	…													
II	**Huyện…**													
	Xã…													
	Xã…													
	…													

Ghi chú:

- Cột 3: ghi II hoặc III là khu vực của xã theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đối tượng khoán bảo vệ rừng theo khoản 1 Điều 3 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ.

- Đối tượng bảo vệ rừng theo khoản 2 Điều 4 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ.

Mẫu số 08

Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW...

TỔNG HỢP NHU CẦU TRỢ CẤP GẠO CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH NĂM..... THAM GIA BẢO VỆ RỪNG, KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH TỰ NHIÊN CÓ TRỒNG BỔ SUNG, TRỒNG RỪNG PHÒNG HỘ, TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN LÂM SẢN NGOÀI GỖ

TT	Tên xã	Khu vực	Tổng cộng		Bảo vệ rừng				Khoán Bảo vệ rừng				Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung				Trồng rừng sản xuất và phát triển LSNG						Trồng rừng phòng hộ			
			Tổng số khẩu (người)	Tổng nhu cầu trợ cấp gạo (kg)	Diện tích (ha)	Số hộ nghèo tham gia (hộ)	Tổng nhân khẩu của các hộ nghèo (người)	Nhu cầu trợ cấp gạo (kg)	Diện tích (ha)	Số hộ nghèo tham gia (hộ)	Tổng nhân khẩu của các hộ nghèo (người)	Nhu cầu trợ cấp gạo (kg)	Diện tích (ha)	Số hộ nghèo tham gia (hộ)	Tổng nhân khẩu của các hộ nghèo (người)	Nhu cầu trợ cấp gạo (kg)	Diện tích (ha)			Số hộ nghèo tham gia (hộ)	Tổng nhân khẩu của các hộ nghèo (người)	Nhu cầu trợ cấp gạo (kg)	Diện tích (ha)	Số hộ nghèo tham gia (hộ)	Tổng nhân khẩu của các hộ nghèo (người)	Nhu cầu trợ cấp gạo (kg)
																	Tổng	Chia ra								
																		Trồng rừng SX	Phát triển LSNG							
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*22*	*23*	*24*
	Tổng																									
I	**Huyện ...**																									
	Xã…																									
	Xã…																									
	…																									
II	**Huyện ...**																									
	Xã…																									
	Xã…																									
	…																									

Ghi chú:

- Cột 1: ghi II hoặc III là khu vực của xã theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với các chỉ tiêu tổng hợp, các địa phương tổng hợp cụ thể chi tiết từ danh sách, đối tượng, nhu cầu trợ cấp gạo từ Mẫu số 01, Mẫu số 02, Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

Mẫu số 09

Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW...

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSNN (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM …….
VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM……. CỦA ĐỊA PHƯƠNG
(các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã Dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/điều chỉnh				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được giao			Kế hoạch đầu tư năm... (trước năm hiện hành) đã giải ngân			Thực hiện năm... (năm hiện hành)									Dự kiến kế hoạch năm tới... (năm kế hoạch)		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Kế hoạch đã giao			Ước giải ngân đến 30/6/...			Ước thực hiện giải ngân năm			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Thu hồi khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		NSTW	NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			NSTW	NSĐP
							NSTW	NSĐP								NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*
	TỔNG																									
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/năm hiện hành 202…																									
a	*Dự án nhóm A*																									
…	…….																									
b	*Dự án nhóm B*																									
…	…….																									
c	*Dự án nhóm C*																									
…	…….																									
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm tới 202…																									
	Sắp xếp như mục (1) biểu này																									
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm tới 202…																									
	Sắp xếp như mục (1) biểu này																									
(4)	Các dự án khởi công mới năm tới 202…																									
	Sắp xếp như mục (1) biểu này																									

Mẫu số 10

Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW...

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ NHU CẦU VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM.....

DỰ ÁN…… *(từng dự án theo danh mục dự án tại Mẫu số 09)*

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên dự án:…….

2. Quyết định phê duyệt:……..

2. Chủ đầu tư dự án (gồm: tên cơ quan, đơn vị, địa chỉ và điện thoại liên hệ)

……

……

3. Các hạng mục đầu tư chủ yếu (tóm tắt các hạng mục đầu tư, mức đầu tư, nguồn vốn thực hiện dự án)

……

……

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Lũy kế kết quả thực hiện từ khi dự án (bao gồm thực hiện các hạng mục, kết quả giải ngân vốn theo từng năm)

……

……

2. Kết quả thực hiện 06 tháng đầu năm.... và ước thực hiện cả năm..... (bao gồm thực hiện các hạng mục, ……

……

3. Kết quả huy động vốn

kết quả giải ngân vốn trong đó ghi rõ vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, nguồn khác…)

……

III. KẾ HOẠCH NĂM ....

(Các hạng mục đầu tư dự kiến thực hiện trong năm...., mức đầu tư, nguồn vốn thực hiện dự án, trong đó ghi rõ vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, nguồn khác...).

……

……

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT (để thực hiện dự án)

……

Mẫu số 11

Bộ, ngành, UBND tỉnh, Tp trực thuộc TW...

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM…….

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Thành tiền (tr.đ)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	TỔNG					
1	**Khoán bảo vệ rừng**	**ha**				
1.1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***					
a	Rừng phòng hộ					
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển					
b	Rừng đặc dụng					
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên					
1.2	***Tại các xã khu vực II, III***					
a	Rừng phòng hộ					
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển					
b	Rừng đặc dụng (Trừ diện tích do BQLR đặc dụng quản lý)					
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên					
2	**Hỗ trợ bảo vệ rừng**					
2.1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***					
a	***Hỗ trợ bảo vệ rừng đặc dụng (theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg)***					
-	Diện tích	ha				
-	Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm	cộng đồng				
b	***Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là RSX***	ha				
-	Do Công ty LN quản lý	ha				
	Do BQLR, UBND xã quản lý					
-	Do Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý	ha				
2.2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)***					
a	Rừng phòng hộ	ha				
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha				

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Thành tiền (tr.đ)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
3	**Phát triển rừng, nâng cao NSCLR**					
3.1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***					
3.1.1	**Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng**	**ha**				
a	***KNXTTS tự nhiên***					
-	Mới					
-	Chuyển tiếp					
b	***KNXTTS tự nhiên có trồng bổ sung***	**ha**				
-	Mới					
-	Chuyển tiếp					
3.1.2	**Trồng cây phân tán**	nghìn cây				
3.2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)***					
a	Trồng rừng tập trung	ha				
-	Trồng rừng sản xuất	ha				
-	Phát triển lâm sản ngoài gỗ	ha				
-	Trồng rừng phòng hộ	ha				
b	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	ha				
4	**Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững**	**ha**				
a	Rừng tự nhiên					
b	Rừng trồng					
5	**Hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng**	**tấn**				
6	**Hoạt động của Văn phòng Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình cấp tỉnh**					
7	**Các hoạt động, nhiệm vụ đặc thù khác**					

Ghi chú: *Các hoạt động, nhiệm vụ đặc thù phải có Quyết định phê duyệt của các đơn vị, địa phương.*

Phụ lục II

MẪU BIỂU VỀ THỰC HIỆN TRỢ CẤP GẠO BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01	Danh sách hộ gia đình đăng ký tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ
Mẫu số 02	Danh sách đối tượng, nhu cầu trợ cấp gạo năm.....
Mẫu số 03	Danh sách hộ gia đình thôn, bản…… nhận trợ cấp gạo
Mẫu số 04	Sổ theo dõi trợ cấp gạo

Mẫu số 01

Huyện……
Xã……..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH ĐĂNG KÝ THAM GIA BẢO VỆ RỪNG, KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH TỰ NHIÊN CÓ TRỒNG BỔ SUNG, TRỒNG RỪNG PHÒNG HỘ, TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN LÂM SẢN NGOÀI GỖ
Thôn/bản……

TT	Tên chủ hộ gia đình	Dân tộc	Số khẩu	Diện tích được bảo vệ rừng				Diện tích nhận khoán bảo vệ rừng								Diện tích rừng được khoanh nuôi XTTS tự nhiên có trồng bổ sung					Diện tích trồng rừng						Số lượng gạo hỗ trợ năm... (kg)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Loại rừng *(đánh dấu "X" vào ô tương ứng)*		Diện tích (ha)	Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Loại rừng *(đánh dấu "X" vào ô tương ứng)*						Diện tích (ha)			Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Trạng thái đất LN được giao	Diện tích (ha)				Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Trạng thái đất LN được giao		
						Rừng PH	RSX là RTN			Rừng tự nhiên			Rừng trồng			Tổng	KN mới	KN chuyển tiếp			Tổng	PH	SX	Phát triển LSNG				
										ĐD	PH	SX	ĐD	PH	SX													
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*
	Tổng cộng																											

……, ngày…. tháng….. năm.....
CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ
(họ tên, chữ ký)

Mẫu số 02

UBND TỈNH……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, NHU CẦU TRỢ CẤP GẠO NĂM.....

TT	Tên Dự án, chủ hộ gia đình	Thôn, bản	Dân tộc	Số khẩu	Đối tượng *(nếu thuộc hộ nghèo thì đánh dấu "X")*	Diện tích được bảo vệ rừng				Diện tích nhận khoán bảo vệ rừng								Diện tích rừng được khoanh nuôi XTTS tự nhiên có trồng bổ sung					Diện tích trồng rừng						Hỗ trợ năm thứ..	Số lượng gạo hỗ trợ (kg)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Loại rừng *(đánh dấu "X" vào ô tương ứng)*		Diện tích (ha)	Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Loại rừng *(đánh dấu "X" vào ô tương ứng)*						Diện tích (ha)			Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Trạng thái đất LN được giao	Diện tích (ha)				Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Trạng thái đất LN được giao			
								Rừng PH	RSX là RTN			Rừng tự nhiên			Rừng trồng			Tổng	KN mới	KN chuyển tiếp			Tổng	PH	SX	Phát triển LSNG					
												ĐD	PH	SX	ĐD	PH	SX														
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*
	Tổng (A+B+....)																														
A	**Dự án (tên dự án, số QĐ đầu tư)**																														
I	**Huyện…..**																														
1	Xã……																														
	Nguyễn Văn A																														
	……																														
2	Xã……																														
	……																														
B	**Dự án (tên dự án, số QĐ đầu tư)…….**																														
	lặp lại tương tự như Mục A)																														

……, ngày…. tháng….. năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Mẫu số 03

Huyện…….
Xã…….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH
HỘ GIA ĐÌNH THÔN, BẢN…… NHẬN TRỢ CẤP GẠO
Tháng…….. năm……

TT	Tên chủ hộ gia đình	Dân tộc	Số khẩu	Diện tích đã được bảo vệ rừng				Diện tích đã nhận khoán bảo vệ rừng								Diện tích rừng đã được KNXTTS tự nhiên có trồng bổ sung		Diện tích đã trồng rừng				Số lượng gạo hỗ trợ (kg)	Ký nhận hoặc Điểm chỉ
				Diện tích (ha)	Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Loại rừng *(đánh dấu "X" vào ô tương ứng)*		Diện tích (ha)	Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Loại rừng *(đánh dấu "X" vào ô tương ứng)*						Diện tích (ha)	Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)	Diện tích (ha)			Vị trí (ghi Lô, Khoảnh, Tiểu khu)		
						Rừng PH	RSX là RTN			Rừng tự nhiên			Rừng trồng					TRPH	TRSX	Phát triển LSNG			
										ĐD	PH	SX	ĐD	PH	SX								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
	Tổng cộng																						

……., ngày…. tháng….. năm.....
CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ
(họ tên, chữ ký)

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ THEO DÕI TRỢ CẤP GẠO

Cấp cho ông (bà):……..

Địa chỉ: Thôn…….. Xã……. Huyện…….. Tỉnh……..

Số sổ: ……..

BẢNG THEO DÕI HỖ TRỢ GẠO

Ngày cấp	Duyệt cấp						Diện tích thực hiện							Thực cấp			
	Số khẩu	Diện tích đăng ký (ha)				Số lượng gạo hỗ trợ (kg)	Diện tích rừng được bảo vệ (ha)	Diện tích được nhận khoán bảo vệ rừng (ha)	Diện tích rừng được KNXTTS tự nhiên có trồng bổ sung (ha)	Diện tích rừng đã được trồng (ha)				Số lượng gạo thực cấp (kg)	Họ và tên người giao gạo	Họ và tên người nhận gạo	Chữ ký của người nhận gạo
		Bảo vệ rừng	Khoán bảo vệ rừng	Khoanh nuôi XTTS có trồng bổ sung	Trồng rừng					Tổng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Phát triển LSNG				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18

Phụ lục III

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN **ĐƠN VỊ:**.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /.....	*....., ngày..... tháng... năm...*

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng quý, 6 tháng, năm....

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, HƯỚNG DẪN, TRIỂN KHAI CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH

1. Công tác chỉ đạo, điều hành chung

2. Chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững

3. Chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai Tiểu dự án 1, Dự án 3

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

II.1. CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch

a) Về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng

Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu rừng đặc dụng,...

b) Phát triển rừng và nâng cao năng suất, chất lượng rừng

- Đối với rừng trồng: Trồng rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất); trồng rừng gỗ lớn; năng suất rừng trồng; tỷ lệ giống được kiểm soát; trồng cây phân tán,...; sản lượng khai thác gỗ rừng trồng, lâm sản ngoài gỗ,...

- Đối với rừng tự nhiên: khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

- Phát triển lâm sản ngoài gỗ: diện tích trồng lâm sản ngoài gỗ.

c) Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng

- Xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững;

- Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

d) Nhiệm vụ khác: Thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ triển khai Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; kế hoạch cơ cấu lại lĩnh vực lâm nghiệp; các đề án, dự án liên quan.

2. Tình hình huy động, phân bổ kinh phí

Kết quả huy động kinh phí thực hiện Chương trình, chia theo nguồn vốn: NSTW (đầu tư, sự nghiệp); NSĐP (đầu tư, sự nghiệp); nguồn khác (FDI; DVMTR; tổ chức, cá nhân tự đầu tư).

II.2. TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ

a) Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng

b) Hỗ trợ bảo vệ rừng

c) Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung

d) Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

đ) Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ

e) Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng

2. Kết quả huy động, phân bổ kinh phí thực hiện Tiểu dự án 1 (nguồn vốn NSTW cấp cho thực hiện Tiểu dự án).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Về thực hiện Chương trình

a) Kết quả đạt được

b) Tồn tại

c) Nguyên nhân

d) Những vấn đề đặt ra cần giải quyết

2. Về thực hiện Tiểu dự án 1

a) Kết quả đạt được

b) Tồn tại

c) Nguyên nhân

d) Những vấn đề đặt ra cần giải quyết

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ QUÝ/6 THÁNG CUỐI NĂM, NĂM TIẾP THEO.

Nêu các nhiệm vụ chính về chỉ đạo điều hành, các nhiệm vụ triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ thực hiện Chương trình, Tiểu dự án 1.

.....

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Những kiến nghị, đề xuất đối với Chính phủ, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh.

Biểu 1:

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM.....

(Kèm theo mẫu báo cáo tại Phụ lục III)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhiệm vụ Kế hoạch năm...	Thực hiện đến kỳ báo cáo (quý, 6 tháng, năm)			Ước thực hiện cả năm		
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
I	**TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG**	**%**							
II	**BẢO VỆ RỪNG, BẢO TỒN ĐDSH CÁC HỆ SINH THÁI RỪNG**								
1	Giảm diện tích rừng bị thiệt hại	ha							
a	Do cháy rừng								
b	Do nguyên nhân khác								
2	Giảm số vụ vi phạm các quy định của pháp luật về BV&PTR.	vụ							
3	**Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng**								
3.1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***								
a	Rừng phòng hộ	ha							
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha							
b	Rừng đặc dụng	ha							
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha							
3.2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)***								
a	Rừng phòng hộ	ha							
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha							
b	Rừng đặc dụng (trừ diện tích do BQL rừng đặc dụng quản lý)	ha							
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha							
4	**Hỗ trợ bảo vệ rừng**								
4.1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***								
a	***Hỗ trợ bảo vệ rừng đặc dụng (theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg)***								
-	Diện tích	ha							
-	Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm	cộng đồng							

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhiệm vụ Kế hoạch năm...	Thực hiện đến kỳ báo cáo (quý, 6 tháng, năm)			Ước thực hiện cả năm		
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
b	***Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là RSX***	ha							
-	Do Công ty Lâm nghiệp quản lý	ha							
-	Do BQLR, UBND xã quản lý	ha							
-	Do Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý	ha							
4.2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)***								
a	Rừng phòng hộ	ha							
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha							
5	**Hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng**								
a	Số lượng gạo hỗ trợ	tấn							
b	Số đơn vị, nhân khẩu được hỗ trợ								
-	Số huyện được hỗ trợ	huyện							
-	Số xã được hỗ trợ	xã							
-	Số hộ gia đình được hỗ trợ	hộ							
-	Số khẩu được hỗ trợ	khẩu							
c	Diện tích được hỗ trợ								
-	Bảo vệ rừng	ha							
-	Khoán bảo vệ rừng	ha							
-	Trồng rừng phòng hộ	ha							
-	Trồng rừng sản xuất, LSNG	ha							
-	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha							
6	**Các hoạt động bảo vệ rừng khác**								
6.1.	Xây dựng cơ sở hạ tầng PCCCR								
a	Chòi canh lửa (XD mới; cải tạo bổ sung)	chòi							
b	Trạm bảo vệ rừng (XD mới; cải tạo bổ sung)	Trạm							

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhiệm vụ Kế hoạch năm...	Thực hiện đến kỳ báo cáo (quý, 6 tháng, năm)			Ước thực hiện cả năm		
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
c	Đường ranh cản lửa (XD mới; cải tạo bổ sung)	km							
d	Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng (XD mới; cải tạo bổ sung)	biển							
đ	Hạng mục khác								
6.2.	Xây dựng, cải tạo đường lâm nghiệp	km							
6.3.	Các hoạt động khác								
III	**PHÁT TRIỂN NÂNG CAO NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG RỪNG**								
1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***								
1.1	Trồng rừng tập trung	ha							
a	Trồng rừng sản xuất								
-	Trồng mới	ha							
-	Trồng tái canh sau khai thác chính	ha							
	Trong đó: rừng thâm canh gỗ lớn	ha							
b	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng								
-	Rừng đặc dụng	ha							
-	Rừng phòng hộ	ha							
	Trong đó phòng hộ ven biển	ha							
1.2	Khoanh nuôi tái sinh	ha							
a	KN xúc tiến tái sinh tự nhiên TN	ha							
	KN mới	ha							
	KN chuyển tiếp	ha							
b	KN xúc tiến tái sinh TN có trồng bổ sung	ha							
	KN mới	ha							
	KN chuyển tiếp	ha							
1.3	Trồng cây phân tán	nghìn cây							

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhiệm vụ Kế hoạch năm...	Thực hiện đến kỳ báo cáo (quý, 6 tháng, năm)			Ước thực hiện cả năm		
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1.4	Chăm sóc rừng	ha/năm							
1.5	Năng suất bình quân của rừng trồng khi khai thác chính	m^3/ha/năm							
1.6	Diện tích rừng gỗ nhỏ chuyển hóa sang kinh doanh gỗ lớn	ha							
1.7	Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát giống	%							
1.8	Nhiệm vụ khác								
2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Tiểu dự án 1, Dự án 3)***								
2.1	Trồng rừng tập trung	ha							
a	Trồng rừng sản xuất	ha							
b	Phát triển lâm sản ngoài gỗ	ha							
c	Trồng rừng phòng hộ	ha							
2.2	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha							
IV	**KHAI THÁC GỖ VÀ LÂM SẢN**								
1	**Khai thác gỗ**								
a	***Rừng tự nhiên***								
	Khai thác chính	1000 m^3							
	Khai thác tận dụng	1000 m^3							
b	***Từ rừng trồng tập trung***								
	Diện tích	ha							
	Sản lượng	1000 m^3							
c	***Từ cây gỗ trồng phân tán***	***1000 m^3***							
d	***Từ cao su thanh lý***	***1000 m^3***							
2	**Khai thác lâm sản ngoài gỗ**								
a	Sản lượng khai thác tre nứa								
b	Sản lượng khai thác nhựa cây								

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhiệm vụ Kế hoạch năm...	Thực hiện đến kỳ báo cáo (quý, 6 tháng, năm)			Ước thực hiện cả năm		
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
c	Sản lượng khai thác hạt, quả								
d	Sản lượng khai thác lấy sợi, lá								
đ	Sản lượng khai thác lấy vỏ cây								
e	Sản lượng khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ khác								
g	Sản lượng các lâm sản ngoài gỗ thu nhặt từ rừng								
V	**QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG**	**ha**							
1	Diện tích rừng có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt								
a	Rừng tự nhiên								
b	Rừng trồng								
2	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững								
a	Rừng tự nhiên								
b	Rừng trồng								
VI	**CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC**								
1	Số việc làm được duy trì thông qua việc thực hiện kế hoạch phát triển lâm nghiệp	1.000 việc làm							
2	Số cơ sở chế biến gỗ (nhà máy, xưởng,...)	Cơ sở							
3	Số nhà máy chế biến gỗ	Nhà máy							
4	Chỉ tiêu khác	….							

Biểu 2:

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN VỐN THỰC HIỆN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM……..

(Kèm theo mẫu báo cáo tại Phụ lục III)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm...	Kết quả huy động vốn					
			Tình hình giải ngân (quý, 6 tháng năm)			Ước thực hiện giải ngân (ước đến 31/12 năm hiện hành)		
			Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	Tổng (I+II+III+IV+V)							
I	**Ngân sách nhà nước**							
1	**Trung ương**							
1.1	Đầu tư phát triển							
	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*							
	….							
1.2	Sự nghiệp							
a	*Thực hiện Chương trình PTLNBV*							
b	*Thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3*							
2	**Địa phương**							
a	Đầu tư phát triển							
	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*							
	….							
b	Sự nghiệp							
II	**Vốn ODA**							
	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*							
	….							
III	**Vốn ngoài ngân sách nhà nước**							
1	**Vốn FDI**							
	Dự án *(ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt)……*							
	….							
2	**Dịch vụ môi trường rừng**							
3	**Tín dụng**							
4	**Vốn hợp pháp khác** (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)							

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng